

Bản án số: 93/2019/HNGĐ-ST
Ngày 11-4-2019
V/v ly hôn giữa bà N và ông T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Viễn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Hùng Dũng

2. Bà Nguyễn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 401/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 16/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp TH, xã TP, huyện CĐ, thành phố Cần Thơ “có mặt”.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp TH, xã TP, huyện CĐ, thành phố Cần Thơ “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 18-10-2018, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày: Về quan hệ hôn nhân, bà và ông T xác lập hôn nhân vào đầu năm 1984; có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T bỏ nhà đi chung sống với người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng ly thân từ năm 2014 đến nay. Xét thấy, vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên bà N xin ly hôn. Về nuôi con chung: Ông, bà chưa có 04 con chung tên Nguyễn Ngọc T sinh ngày 19-11-1986, Nguyễn Ngọc T1 sinh ngày 09-6-1994, Nguyễn Ngọc H sinh ngày 01-

01-1988, Nguyễn Ngọc T2 sinh ngày 03-12-2002. Về tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ trả nợ: Ông, bà xác định không có.

Bị đơn ông T thống nhất với lời trình bày của bà N về thời gian tiến tới hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng, con chung, tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn vì xác định còn thương vợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Ngọc T là bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T xác lập hôn nhân năm 1984 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng có thời gian dài chung sống hạnh phúc nhưng gần đây phát sinh mâu thuẫn do ông T không còn tình cảm với vợ, chung sống với người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hòa. Bà N xác định hôn nhân giữa bà và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn. Tại phiên tòa, ông T vắng mặt quá trình tố tụng ông có ý kiến không đồng ý ly hôn nhưng ông không có biện pháp thuyết phục bà N hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình cho ly hôn giữa bà N và ông T.

[2.2] Về nuôi con chung: ông, bà có 04 con chung, 03 con đã trưởng thành. Riêng cháu Nguyễn Ngọc T2 sinh ngày 03-12-2002 ông T đồng ý giao con cho bà N nuôi dưỡng. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về chia tài sản: Ông, bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nghĩa vụ trả nợ: Ông, bà xác định không có.

[3] Về án phí: Bà N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55; Điều 81, Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 17 Luật Phí và lệ phí; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị N và ông Nguyễn Ngọc T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc T2 sinh ngày 03-12-2002 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông T được quyền thăm và chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nghĩa vụ trả nợ: Không có.

5. Về án phí: Bà Trần Thị N phải nộp 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng bà N đã nộp theo biên lai thu số 001220 ngày 13-12-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CĐ, thành phố Cần Thơ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, tuyên án có mặt nguyên đơn; Vắng mặt bị đơn.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện CĐ;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Chi cục THADS huyện CĐ;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Minh Viễn

